

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số: 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 22.03.001328 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 03 năm 2008 đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 24/11/2010 mã số: 57 00 495 999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Chế tạo sửa chữa máy móc, thiết bị và phụ tùng cho các ngành khai thác khoáng sản, năng lượng và các ngành
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm đúc, cán kéo thép, kết cấu kim loại, khí Ôxy-Nitơ.
- Chế tạo ống thép áp lực, thiết bị áp lực cao.
- Chế tạo phụ tùng và sửa chữa phương tiện vận tải thủy.
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, ống bê tông chịu áp lực cao.
- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp và dân dụng, san lấp và tôn tạo mặt bằng
- Chế tạo phụ tùng và lắp ráp các loại xe chuyên dụng
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng hàng hóa
- Dịch vụ thương mại vận tải.
- Dịch vụ kiểm định ôtô mỗi hàn áp lực, thiết bị thủy công.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 486 Đường Trần Phú - Thị xã Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: 40.850.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng Việt Nam)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

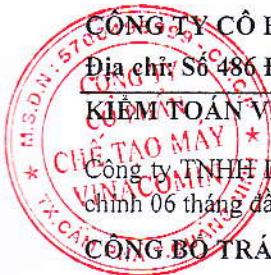
Ông: Nguyễn Công Hoan	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông: Lê Viết Sự	Ủy viên
Ông: Bùi Xuân Hạnh	Ủy viên
Ông: Trần Văn Thế	Ủy viên
Bà: Đinh Văn Tấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông: Nguyễn Công Hoan	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông: Lê Viết Sự	Ủy viên
Ông: Bùi Xuân Hạnh	Ủy viên
Bà: Phạm Thu Hương	TP KTTC

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông: Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Chí Sinh	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Ái Loan	Ủy viên



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2011 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

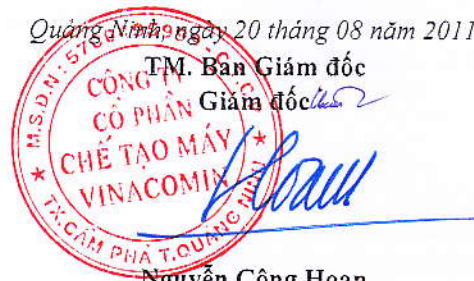
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- * Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- * Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2011



Nguyễn Công Hoan



Số : 1195/2011/BC.KTTC-AASC.VPQN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011
của Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin*

Kính gửi: Hội đồng quản trị & Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin được lập ngày 20/08/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2011

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN QUỐC DŨNG

Chung chi KTV số: 0285/KTV

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ LỊCH

Chung chi KTV số: 1927/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		435.757.747.740	374.362.994.702
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		26.290.237.305	23.889.072.288
111	1. Tiền	03	7.290.237.305	4.889.072.288
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.000.000.000	19.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		244.732.684.279	186.527.969.340
131	1. Phải thu khách hàng		241.011.341.384	182.240.759.270
132	2. Trả trước cho người bán		5.196.172.420	5.144.382.067
135	5. Các khoản phải thu khác	05	1.637.690.764	2.455.348.292
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.112.520.289)	(3.312.520.289)
140	IV. Hàng tồn kho	06	161.148.368.720	162.831.683.699
141	1. Hàng tồn kho		161.148.368.720	162.831.683.699
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.586.457.436	1.114.269.375
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		572.189.933	807.288.168
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.268.553.866	
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		745.713.637	306.981.207
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		213.227.971.355	182.568.612.136
220	II. Tài sản cố định		211.950.270.607	181.107.054.225
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	70.702.113.560	78.097.311.434
222	- Nguyên giá		238.097.849.311	234.872.548.899
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(167.395.735.751)	(156.775.237.465)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12		
228	- Nguyên giá		116.496.274	116.496.274
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(116.496.274)	(116.496.274)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	141.248.157.047	103.009.742.791
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.000.000.000	1.125.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	15	1.000.000.000	1.125.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		277.700.748	336.557.911
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	277.700.748	336.557.911
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		648.985.719.095	556.931.606.838

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		602.815.035.728	512.093.165.949
310	I. Nợ ngắn hạn		482.853.603.606	423.109.516.405
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	25.302.614.763	31.153.348.880
312	2. Phải trả người bán		359.005.586.702	317.384.465.329
313	3. Người mua trả tiền trước		23.898.819.888	20.960.061.482
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.019.463.137	645.707.820
315	5. Phải trả người lao động		27.716.708.225	33.679.683.650
316	6. Chi phí phải trả	19	2.390.716.171	60.403.837
317	7. Phải trả nội bộ		4.654.086.715	5.249.486.935
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	34.488.004.172	9.231.129.727
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.839.941.743	2.900.000.000
323	12 Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.537.662.090	1.845.228.745
330	II. Nợ dài hạn		119.961.432.122	88.983.649.544
333	3. Phải trả dài hạn khác		3.665.870.000	1.165.870.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	115.459.059.016	87.085.949.688
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		776.549.854	671.876.604
339	8. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ		59.953.252	59.953.252
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		46.170.683.367	44.838.440.889
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	46.170.683.367	44.838.440.889
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.850.000.000	40.850.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.464.047.492	2.464.047.492
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.084.868.649)	564.820.075
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		793.956.975	793.956.975
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		165.616.347	165.616.347
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.981.931.202	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		648.985.719.095	556.931.606.838



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		319.985.000	4.909.274.148
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		3,56	15721,6
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 20 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Mạc Thị Nhân

Phạm Thu Hương

Nguyễn Công Hoan



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm
			2011
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	590 983 800 709
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		125 199 763
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		590 858 600 946
11	4. Giá vốn hàng bán	28	562 537 998 508
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28 320 602 438
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	1 540 299 373
22	7. Chi phí tài chính	30	4 293 394 324
24	8. Chi phí bán hàng	31	1 589 366 214
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	19 043 011 392
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4 935 129 881
31	11. Thu nhập khác		516 110 688
32	12. Chi phí khác		150 332 300
40	13. Lợi nhuận khác		365 778 388
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5 300 908 269
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1 318 977 067
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3 981 931 202

Người lập biểu

Mạc Thị Nhân

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương

Lập, ngày 20 tháng 08 năm 2011



Nguyễn Công Hoan



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2011

II Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
1	Thuế	10	645 707 820	11 943 261 135	11 569 505 818	1.019.463.137
1	Thuế GTGT hàng nội địa	11	279.899.821	8 593 616 645	8 862 868 764	10.647.702
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		364 028 401	364 028 401	
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
3	Thuế xuất, nhập khẩu	14		99 564 472	99 564 472	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	365 807 999	1 318 977 067	984 816 623	699.968.443
5	Thuế thu nhập cá nhân			958.059.550	749.212.558	208.846.992
6	Thuế tài nguyên	16				
7	Thuế nhà đất	17				
8	Tiền thuế đất	18		605.015.000	505.015.000	100.000.000
9	Các loại thuế khác	19		4.000.000	4.000.000	
	Thuế môn bài			4.000.000	4.000.000	
II	Các khoản phải nộp khác	30				
	Tổng công (40=10+30)		645 707 820	11 943 261 135	11 569 505 818	1.019.463.137

Người lập biểu

Mạc Thị Nhân

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương

Lập, ngày 20 tháng 08 năm 2011

Giám đốc



Nguyễn Công Hoan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
06 tháng đầu năm 2011

CHỈ TIÊU	06 tháng đầu năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	
1. Lợi nhuận trước thuế	5.300.908.269
2. Điều chỉnh cho các khoản:	
Khấu hao tài sản cố định	10.620.498.286
Các khoản dự phòng	(200.000.000)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.485.300.903)
Chi phí lãi vay	2.555.510.176
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	16.791.615.828
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	(59.819.518.876)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	1.193.116.841
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	63.825.144.013
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	293.955.398
Tiền lãi vay đã trả	(2.533.877.842)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(984.816.623)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	58.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(366.066.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	18.458.052.084
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(37.992.855.170)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	125.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.485.300.903
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(36.382.554.267)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	26.709.750.631
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.384.083.431)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	20.325.667.200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	2.401.165.017
Tiền tồn đầu kỳ	23.889.072.288
Tiền tồn cuối kỳ	26.290.237.305

Lập, ngày 20 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Mạc Thị Nhân

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương

Giám đốc

Nguyễn Công Hoan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số: 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty : Số 486 Đường Trần Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là: Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế tạo sửa chữa máy móc, thiết bị và phụ tùng cho các ngành khai thác khoáng sản, năng lượng và các ngành khác.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm đúc, cán kéo thép, kết cấu kim loại, khí Ôxy-Nitơ.
- Chế tạo ống thép áp lực, thiết bị áp lực cao.
- Chế tạo phụ tùng và sửa chữa phương tiện vận tải thủy.
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, ống bê tông chịu áp lực cao.
- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp và dân dụng, san lấp và tôn tạo mặt bằng
- Chế tạo phụ tùng và lắp ráp các loại xe chuyên dụng
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng hàng hóa
- Dịch vụ thương mại vận tải.
- Dịch vụ kiểm định ô tô mỗi hàn áp lực, thiết bị thủy công.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20 tháng 12 năm 2006.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền, công nợ tại thời điểm 30/6/2011 được ghi nhận vào TK413: Chênh lệch tỷ giá hối đoái, tại thời điểm 1/7/2011 sẽ được ghi bút toán ngược lại.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
- Máy móc, thiết bị	5-15 năm
- Phương tiện vận tải	6-12 năm
- Dụng cụ quản lý	3-10 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh. Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 25% năm.



3. TIỀN

	30/06/2011 VND	01/01/11 VND
Tiền mặt	128.775.349	53.717.443
Tiền gửi ngân hàng	7.161.461.956	4.835.354.845
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	7.290.237.305	4.889.072.288

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	01/01/11 VND
Phải thu về hỗ trợ người về hưu trước tuổi	-	1.716.075.520
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	50.000.000
Phải thu người lao động	459.586.237	267.083.947
Phải thu với ngành ăn	220.460.754	320.460.754
Thuế GTGT - TSCĐ thuê tài chính	-	-
Phải thu khác	957.643.773	101.728.071
Cộng	1.637.690.764	2.455.348.292

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011 VND	01/01/11 VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	66.250.422.649	88.853.680.533
Công cụ, dụng cụ	1.508.840.330	1.294.884.657
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	64.994.603.527	49.509.254.612
Thành phẩm	27.279.915.569	22.303.126.038
Hàng hoá	1.103.592.209	859.743.423
Hàng gửi đi bán	10.994.436	10.994.436
Cộng	161.148.368.720	162.831.683.699

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	98 968 500 234	86 565 484 513	45 548 508 460	3 790 055 692	234 872 548 899
Số tăng trong năm	39 553 656	141 188 812	3 045 393 075		3 226 135 543
- Mua trong năm	39 553 656	52 554 641	2 761 953 087		2 854 061 384
- Đầu tư XDCB hoàn thành		88 634 171	283 439 988		372 074 159
- Tăng khác					
Số giảm trong năm	835 131				835 131
- Giảm khác	835 131				835 131
Số dư cuối năm	99 007 218 759	86 706 673 325	48 593 901 535	3 790 055 692	238 097 849 311
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	68.740.210.284	56.461.199.982	28.924.818.366	2.649.008.833	156.775.237.465
Số tăng trong năm	2.873.704.261	4.539.265.251	3.030.229.077	177.299.697	10.620.498.286
- Khấu hao trong năm	2.873.704.261	4.539.265.251	3.030.229.077	177.299.697	10.620.498.286
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	71.613.914.545	61.000.465.233	31.955.047.443	2.826.308.530	167.395.735.751
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30.228.289.950	30.104.284.531	16.623.690.094	1.141.046.859	78.097.311.434
Tại ngày cuối năm	27.393.304.214	25.706.208.092	16.638.854.092	963.747.162	70.702.113.560

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	116 496 274	116 496 274
Số tăng trong năm		
Số giảm trong năm		
Số dư cuối năm	116 496 274	116 496 274
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	116 496 274	116 496 274
Số tăng trong năm		
- <i>Khấu hao trong năm</i>		
Số dư cuối năm	116 496 274	116 496 274
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		
Tại ngày cuối năm		

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
+ DA nhà giới thiệu sản phẩm	326.269.010	326.269.010
+ DA xử lý nước thải	3.228.410.377	3.210.250.377
+ DA xây dựng nhà tập thể CBCNV	6.355.202.178	4.377.697.348
+ DA cải tạo sân đường công nghiệp	5.355.896.133	438.960.910
+ DA cải tạo hệ thống điện 6kV	1.789.320.388	
+ DA đầu tư duy trì và phát triển 2010-2011	1.058.621.240	
+ DA đầu tư cải tạo đổi mới thiết bị và công nghệ làm khuôn	185.000.000	
+ DA cán thép vì lò	122.949.437.721	94.656.565.146
Cộng	141.248.157.047	103.009.742.791

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2011 VND	01-01-11 VND
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Đầu tư dài hạn khác	1.000.000.000	1.125.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.125.000.000

Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2011 VND	01-01-11 VND
Đầu tư dài hạn khác: Góp vốn	1.000.000.000	1.125.000.000
+ Công ty Cổ phần thiết bị khoáng sản Việt Nam		125.000.000
+ Công ty Cổ phần Chế tạo thiết bị và Xây lắp công trình	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.125.000.000

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hiểm máy móc thiết bị	277.700.748	336.557.911
Cộng	277.700.748	336.557.911

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	1.000.000.000	1.230.000.000
- Vay Ngân hàng	1.000.000.000	1.230.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	24.302.614.763	29.923.348.880
Cộng	25.302.614.763	31.153.348.880

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	10.647.702	279.899.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp	699.968.443	365.807.999
Thuế thu nhập cá nhân	208.846.992	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	100.000.000	-
Cộng	1.019.463.137	645.707.820

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí lãi vay	82.036.171	60.403.837
Trích trước chi phí của DA Nhà máy Tuyển quặng Lâm	2.308.680.000	-
Cộng	2.390.716.171	60.403.837

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	234.269.646	139.218.977
Bảo hiểm xã hội	4.286.113	(531.183)
Phải trả về cổ CPH	-	426.602.806
Vay thép vì lò của Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Ưông Bí	26.230.497.794	-
Phải trả Tập đoàn CN Than - Khoáng Sản VN	5.029.631.974	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.989.318.645	8.665.839.127
Cộng	34.488.004.172	9.231.129.727

22. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn	115.459.059.016	87.085.949.688
- Vay ngân hàng	11.948.955.878	11.948.955.878
- Vay Tập đoàn than	103.510.103.138	75.136.993.810
Cộng	115.459.059.016	87.085.949.688

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	40.850.000.000	2.464.047.492	793.956.975	564.820.075	165.616.347		44.838.440.889
Tăng vốn trong kỳ							
Lãi trong kỳ						3.981.931.202	3.981.931.202
Tăng khác				1.332.598.009			1.332.598.009
Giảm vốn trong kỳ							
Lỗ trong kỳ							
Giảm khác				3.982.286.733			3.982.286.733
Số dư cuối kỳ	40.850.000.000	2.464.047.492	793.956.975	(2.084.868.649)	165.616.347	3.981.931.202	46.170.683.367

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	01/01/11
Vốn góp của Nhà nước	VND	VND
Vốn góp của các đối tượng khác	16.740.000.000	16.740.000.000
	24.110.000.000	24.110.000.000
Cộng	40.850.000.000	40.850.000.000

d) Các quỹ của công ty

	30/06/2011	01/01/11
- Quỹ đầu tư phát triển	VND	VND
	793.956.975	793.956.975
- Quỹ dự phòng tài chính	165.616.347	165.616.347

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng	590.983.800.709
Cộng	590.983.800.709

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2011 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	562.537.998.508
Giá vốn của thành phẩm đã bán	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	
Cộng	562.537.998.508

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.485.300.903
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.998.470
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.000.000
Cộng	1.540.299.373

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền vay	2.555.510.176
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	329.646.519
Chi phí tài chính khác	1.408.237.629
Cộng	4.293.394.324

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2011 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.300.908.269
- Các khoản loại trừ khi XD	
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	25.000.000
- Lợi nhuận tính thuế TNDN	5.275.908.269
- Thuế suất thuế TNDN	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành.	1.318.977.067
Cộng	1.318.977.067

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

37 CÁC THÔNG TIN KHÁC

37.1 Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong Tập đoàn

TK331: Phải trả cho người bán

	Dư Nợ	Dư Có
	2.644.091.320	301.695.218.487
1 Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		148.534.494.917
2 Công ty TNHH 1TV môi trường - Vinacomin		191.010.754
3 Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	1.877.320.320	
4 Công ty TNHH 1TV vật tư vận tải & xếp dỡ - Vinacomin		300.422.100
5 Công ty CP du lịch và thương mại - Vinacomin	766.771.000	
6 Công ty CP XNK than - Vinacomin (*)		137.243.584.260
7 Công ty CP đầu tư TM và DV - Vinacomin		8.181.910.150
8 Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin		121.270.600
9 Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin		41.261.000
10 Công ty CP cơ khí Hòn Gai - Vinacomin		206.264.706
11 Công ty Cổ phần Hạ Long		6.875.000.000

(*): Khoản công nợ phải trả Công ty XNK Than - Vinacomin : 137.243.584.260 đồng chưa được đối chiếu xác nhận nợ tại thời điểm 30/6/2011)

TK131: Phải thu của khách hàng

	220.381.651.178	18.702.205.375
1 Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả	9.405.000	
2 Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	7.877.766.192	
3 Công ty tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	3.429.412.462	
4 Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	43.084.461	
5 Công ty TNHH 1TV than Uông Bí - Vinacomin	165.012.023	
6 Công ty TNHH 1TV mỏ Việt Bắc - Vinacomin	20.680.000	
7 Công ty TNHH 1TV Tổng Công ty Đông Bắc	2.414.587.854	
8 Công ty TNHH 1TV than Thống Nhất - Vinacomin	31.770.495.211	
9 Công ty TNHH 1TV than Dương Huy - Vinacomin	3.504.349.207	
10 Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	14.576.404.190	
11 Công ty TNHH 1TV than Khe Chàm - Vinacomin	14.473.669.946	
12 Công ty TNHH 1TV than Quang Hanh - Vinacomin	6.053.884.182	
13 Công ty TNHH 1TV than Hạ Long - Vinacomin	7.349.233.776	
14 Công ty CP than Hà Lầm - Vinacomin	9.893.168.971	
15 Công ty TNHH 1TV than Hòn Gai - Vinacomin	10.467.592.247	
16 Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	13.804.000.000	
17 Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	6.020.833.589	
18 Công ty CP CN ôtô - Vinacomin	9.812.000	
19 Công ty TNHH 1TV vật tư vận tải & xếp dỡ - Vinacomin	220.821.043	
20 Công ty CP than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	397.601.600	
21 Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	373.432.322	
22 Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	5.057.486.480	
23 Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	1.105.141.065	
24 Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	9.540.230.777	
25 Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	415.003.583	
26 Công ty CP thiết bị điện - Vinacomin	12.461.005	
27 Ban QLDA tổ hợp Bauxit Lâm Đồng - Vinacomin		18.702.205.375
28 Công ty XD mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	47.201.638.931	
29 Công ty CP cơ điện Uông Bí - Vinacomin	541.184.425	
30 Công ty CP Chế tạo thiết bị và Xây lắp công trình	1.193.035.876	
31 Công ty TNHH 1TV than Nam Mẫu - Vinacomin	19.439.366.554	
32 Công ty CP cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	244.264.206	
33 Công ty Than Mạo Khê - Vinacomin	2.746.417.000	
34 Công ty CP than điện Nông Sơn	10.175.000	

<u>TK336: Phải trả nội bộ</u>		4.654.086.715
1	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	4.654.086.715
<u>TK338: Phải trả khác (Ngắn hạn và dài hạn)</u>		7.529.631.974
	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	7.529.631.974
<u>TK315: Nợ đến hạn phải trả</u>		21.480.288.763
	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	21.480.288.763
<u>TK341: Vay dài hạn</u>		103.510.103.138
-	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	103.510.103.138
37.2 Báo cáo Doanh thu nội bộ trong tập đoàn		
Tổng Doanh thu		568.173.819.439
1	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả	12.250.000
2	Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	2.471.913.362
3	Công ty tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	11.222.081.799
4	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	8.343.100
5	Công ty TNHH ITV than Uông Bí - Vinacomin	150.010.930
6	Công ty TNHH ITV mỏ Việt Bắc - Vinacomin	157.148.000
7	Công ty TNHH ITV Tổng Công ty Đông Bắc	2.461.698.237
8	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	
9	Công ty TNHH ITV than Mạo Khê - Vinacomin	6.538.710.000
10	Công ty TNHH ITV than Thống Nhất - Vinacomin	47.610.081.508
11	Công ty TNHH ITV than Dương Huy - Vinacomin	34.548.471.470
12	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	35.103.068.426
13	Công ty TNHH ITV than Khe Châm - Vinacomin	37.029.893.553
14	Công ty TNHH ITV than Quang Hanh - Vinacomin	28.037.068.355
15	Công ty TNHH ITV than Hạ Long - Vinacomin	62.264.354.887
16	Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	31.433.992.990
17	Công ty TNHH ITV than Hòn Gai - Vinacomin	71.682.450.978
18	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	23.626.000.000
19	Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	1.740.228.674
20	Công ty CP CN ôtô - Vinacomin	63.363.200
21	Công ty TNHH ITV vật tư vận tải & xếp dỡ - Vinacomin	1.346.651.200
22	Công ty CP than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	466.684.000
23	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	6.148.000
24	Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	1.000.000
25	Công ty CP giám định - Vinacomin	1.591.800
26	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	1.003.576.313
27	Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	21.594.745.765
28	Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	9.006.620.588
29	Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	22.300.707.189
30	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	1.440.315.070
31	Công ty CP thiết bị điện - Vinacomin	187.810.900
32	Ban QLDA tổ hợp Bauxit Lâm Động - Vinacomin	60.874.032.063
33	Công ty XD mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	36.017.643.082
34	Công ty TNHH ITV than Nam Mẫu - Vinacomin	17.513.879.000
35	Công ty CP cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	251.285.000



40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu này đã được phân loại để so sánh với năm nay:

Phân loại lại trên Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước	Năm nay
1. Các khoản đầu tư ngắn hạn	121	19.000.000.000	
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000

Quảng Ninh, Ngày 20 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Mạc Thị Nhân

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương

Giám đốc



Nguyễn Công Hoan

